TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ L** TỈNH A	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 136/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 28/11/2018
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Hữu Đức;

2. Bà Lê Thị Thanh Vân.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Hữu – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Long Xuyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 103/2018/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 142/2018/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 115/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Tuyết H, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 53/2, hẻm R, tổ 13, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh A; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 65^{A}/1, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh A; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Thanh T tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L

vào ngày 04/10/2010. Hôn nhân lần thứ nhất của bà và lần thứ hai của ông T. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc khoảng một năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do mâu thuẫn về kinh tế; ông T thường xuyên cờ bạc, rượu chè, bỏ mặc không quan tâm đến vợ con. Ông bà đã chính thức ly thân từ tháng 01 năm 2017 cho đến nay. Nay, bà xác định tình cảm của bà dành cho ông T không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Về quan hệ con chung: Ông bà có một con chung tên Nguyễn Thiên P, sinh ngày 29/01/2012. Cháu P hiện nay đang sinh sống cùng bà. Bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung; không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà H trình bày không có.

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông Nguyễn Thanh T vẫn vắng mặt; không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Tuyết H về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án,

- Nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết H trình bày lời khai như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử; yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Thanh T. Bà H xác định từ khi vợ chồng chính thức ly thân từ tháng 01 năm 2017 đến nay thì ông bà không có biện pháp nào để khắc phục, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thiên P, sinh ngày 29/01/2012, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung bà trình bày không có. Bên cạnh đó, bà H còn xác định, ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án thì bà không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Bị đơn ông Nguyễn Thanh T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của đương sự như sau:

Thẩm phán chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các văn bản tố tụng được tống đạt, niêm yết đầy đủ cho các đương sự theo quy định tại các Điều 170, Điều 171 và Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử vụ án. Thư ký thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm

2015. Bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến cũng như vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên tòa là chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Lê Thị Tuyết H đối với ông Nguyễn Thanh T.

Về con chung: Đề nghị giao cháu Nguyễn Thiên P, sinh ngày 29/01/2012 cho bà H được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng để ổn định về cuộc sống của con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà H trình bày không có, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Lê Thị Tuyết H khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Thanh T. Đồng thời, ông T có nơi cư trú trên địa bàn thành phố L. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý, giải quyết.

[1.2] Mặc dù đã được Tòa án tống đạt, niêm yết hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập đối với phiên tòa được mở lần thứ nhất và Quyết định hoãn phiên tòa đối với phiên tòa hôm nay nhưng ông T vẫn vắng mặt không rõ lý do, bà H không yêu cầu hoãn phiên tòa. Do đây là lần thứ hai ông T vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Tuyết H và ông Nguyễn Thanh T tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L theo Giấy chứng nhận kết hôn số 187/KH.MP, quyển số

01/2010, ngày 04/10/2010 nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Chứng cứ bà H đưa ra để yêu cầu ly hôn ông T là đời sống hôn nhân giữa bà và ông T không hạnh phúc, chủ yếu là do những mâu thuẫn về kinh tế. Ông T thường xuyên cờ bạc, rượu chè và không quan tâm đến bà và cháu P. Bà đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông T vẫn không sửa đổi tính tình, không chí thú chăm lo làm ăn. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2017 đến nay. Sau khi ly thân bà đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Mặc dù những mâu thuẫn giữa bà và ông T đã được gia đình, cha mẹ hai bên hàn gắn nhưng bà xác định, tình cảm của bà dành cho ông T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn ông T.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông T vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà H. Đồng thời, ông T cũng không thực hiện việc cung cấp, giao nộp chứng cứ và vắng mặt trong các buổi hòa giải theo thông báo của Tòa án. Tại phiên tòa, ông T tiếp tục vắng mặt không có lý do là không có thiện chí hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Tại phiên tòa, bà H trình bày, sau khi vợ chồng tiến tới hôn nhân, ông T gặp nhiều khó khăn trong công việc, thu nhập từ nghề kéo lụa không ổn định, ông không phụ giúp bà trong việc chi tiêu trong gia đình. Đồng thời, sau khi bà sinh con, cuộc sống của vợ chồng có nhiều vất vả, ông T không chia sẻ cùng bà trong việc nuôi dạy con cái và quán xuyến các công việc trong gia đình. Trong quá trình sống ly thân, giữa bà và ông T cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Khi nộp đơn khởi kiện xin ly hôn ông T tại Tòa án, bà đã thực hiện thủ tục sao gửi tài liệu, chứng cứ cho ông T thông qua dịch vụ bưu chính.

Khoản 2 Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Thấy rằng, thực tế cuộc hôn nhân giữa bà H và ông T đã không còn tồn tại. Ông bà đã không còn sống chung thời gian dài và không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau. Điều đó chứng tỏ cuộc hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục

đích của hôn nhân không đạt được, nếu duy trì cuộc hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H được ly hôn ông T, theo như quan điểm đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L tại phiên tòa.

[2.2] Về con chung: Ông bà có 01 (Một) con chung tên Nguyễn Thiên P, sinh ngày 29/01/2012. Bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quyền nuôi con chung: Tại phiên tòa, bà H trình bày, sau khi vợ chồng sống ly thân thì con chung Nguyễn Thiên P sinh sống ổn định cùng bà. Hiện tại, bà có nguồn thu nhập từ nghề may khoảng 5.000.000đ/tháng, có đủ khả năng trang trải cuộc sống và nuôi dạy con chung. Bên cạnh đó bà còn được cha mẹ ruột phụ giúp các khoản chi phí trong việc nuôi dạy con chung. Bà trình bày, ông T có đến thăm con chung nhưng mỗi khi đến thăm con thì ông bà thường xuyên cự cãi nên vợ chồng không tìm được tiếng nói chung.

Thấy rằng, từ khi không còn sống chung với nhau từ cuối tháng 01 năm 2017 cho đến nay, bà H là người trực tiếp nuôi dạy và chăm sóc cháu P. Vì vậy, có cơ sở xác định bà H có đủ điều kiện nuôi dạy con chung, không có cơ sở xác định thu nhập của bà H. Cho nên, để tránh xáo trộn đến cuộc sống của cháu P, xét chấp nhận yêu cầu của bà H, giao cháu P cho bà H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung. Bà H và gia đình phải tạo mọi điều kiện thuận lợi cho ông T được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, mặc dù đã được Hội đồng xét xử, vị đại diện Viện kiểm sát phân tích về nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con chung sau ly hôn nhưng bà H vẫn xác định không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà H trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Ông Nguyễn Thanh T không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung và nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ khởi kiện vụ án khác.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp.

Ông T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; Điều 186; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 232; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 56; Điều 57, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Thanh T.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Tuyết H. Bà Lê Thị Tuyết H được ly hôn ông Nguyễn Thanh T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thiên P, sinh ngày 29/01/2012 cho bà Lê Thị Tuyết H được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Nguyễn Thanh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do bà Lê Thị Tuyết H không yêu cầu. Bà Lê Thị Tuyết H cùng các thành viên trong gia đình phải tạo điều kiện cho ông T được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí:

- Bà Lê Thị Tuyết H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005003 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L ngày 22/02/2018. Bà H đã nộp đủ tiền án phí.

- Ông Nguyễn Thanh T không phải nộp tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

- Bà Lê Thị Tuyết H được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

- Ông Nguyễn Thanh T được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự *"*Để thi hành";
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND. TP Long Xuyên;
- Chi cục THADS TP. Long Xuyên;
- UBND phường Mỹ Phước;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Xuân Thu